

Bản án số: **296/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 30/9/2024

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích

Ông Nguyễn Đức Kha

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 30/9/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 145/2023/TLST-HNGĐ ngày 10/6/2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 180/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang

*** Bị đơn:** Ông Dương Văn T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú cuối cùng của ông T tại Việt Nam: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang

Ông T hiện đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai bà Nguyễn Thị H trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Dương Văn T kết hôn 10/9/1987 và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T. Đến năm 2008, ông T đi xuất khẩu lao động tại C Séc đến nay. Bắt đầu từ năm 2018 thì vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Đến nay ông T đã cắt đứt mọi liên lạc với bà, không còn quan tâm gì đến vợ con ở nhà. Vừa qua ông T có về Việt Nam thăm nhà nhưng vợ chồng không chung sống cùng nhau, ông T đi chỗ khác ở và cũng không quan tâm gì đến mẹ con bà. Giữa tháng 3/2024 ông T lại bay sang C Séc làm việc và sinh sống nhưng cũng không trao đổi gì với bà. Hiện nay bà không biết địa chỉ cụ thể của ông T ở Cộng Hòa S. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng

không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Dương Văn T.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Dương Thị T1, sinh năm 1988; Dương Thị H1, sinh năm 1991 và Dương Văn T2, sinh năm 1995. Hiện nay các con bà đều đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

* Bị đơn là ông Dương Văn T hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với ông T đến nay Tòa án không nhận được thông tin của ông T.

* Tòa án đã làm việc với chị Dương Thị T1, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang là con gái ruột của ông Dương Văn T, chị có ý kiến trình bày: chị là con đẻ của ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị H. Hiện nay chị đang sinh sống cùng mẹ tại thôn Đ, xã N, huyện T. Bố chị là Dương Văn T đi làm việc ở Cộng hòa S từ năm 2008 đến nay và không có ý định về Việt Nam sinh sống. Bố mẹ chị đã lâu không còn liên lạc với nhau. Tết âm lịch vừa qua, ông T có về nước thăm nhà nhưng giữa bố mẹ đã mâu thuẫn quá lớn, không thể sinh sống được với nhau nữa. Đầu tháng 3/2024, ông T lại sang C Séc làm việc nhưng chị không biết ông T làm việc ở chỗ nào bên Séc. Khi ông T ở Séc thì chị vẫn có liên lạc với ông T qua điện thoại nhưng chị không được biết địa chỉ cụ thể của ông T ở Séc, do ông T đã rất nhiều lần thay đổi địa chỉ và chỗ làm. Mọi giấy tờ liên quan đến việc đi nước ngoài của ông T thì ông T cầm hết, gia đình chị không giữ giấy tờ gì.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H xin vắng mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông T vắng mặt không có lý do và không có quan điểm gì trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Xử: Cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Dương Văn T. Về án phí: bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị H đang sinh sống tại Việt Nam có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông Dương Văn T. Bị đơn ông Dương Văn T có hộ khẩu tại tỉnh Bắc Giang và hiện đang nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 13456/QLXNC-P3 ngày 25/6/2024 của Cục Q - Bộ C thì ông Dương Văn T đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 14/3/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn được xác định là đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa bà H có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã làm việc với chị Nguyễn Thị T3 là con gái ruột của ông T xác định hiện ông T đang ở nước ngoài nhưng chị không biết địa chỉ cụ thể của ông T ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho ông T theo quy định tại khoản 5 Điều 177; Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Dương Văn T kết hôn với nhau ngày 10/9/1987 và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn với ông T. Xem xét đơn khởi kiện của bà H, HĐXX thấy: bà H xác định hiện nay vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và đã sống ly thân với nhau. Ông T ở nước ngoài, vợ chồng sống xa cách từ lâu, bà H xác định không còn tình cảm, không còn liên lạc với nhau. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, xử cho bà H được ly hôn với ông T.

[4]. Về con chung: bà H và ông T có 03 con chung là Dương Thị T1, sinh năm 1988; Dương Thị H1, sinh năm 1991; Dương Văn T2, sinh năm 1995. Hiện nay các con chung của bà H và ông T đều đã trưởng thành nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): bà H không đề

ngợi nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Dương Văn T.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001243 ngày 10/6/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

- Ông Dương Văn T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị H cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương